

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

MST : 38001 00376



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT - NĂM 2023**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		1.990.987.510.587	1.875.308.422.803
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	319.773.928.740	311.048.755.901
111	1. Tiền		62.235.361.597	94.274.204.336
112	2. Các khoản đương đương tiền		257.538.567.143	216.774.551.565
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1.291.715.732.525	1.208.993.167.003
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.291.715.732.525	1.208.993.167.003
130	III. Các khoản phải thu		110.211.382.921	80.583.760.542
131	1. Phải thu của khách hàng	V.03	54.945.837.163	33.763.453.798
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	9.357.351.266	12.031.645.337
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	52.612.942.263	45.901.178.599
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(6.704.747.771)	(11.112.517.192)
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	164.925.125.568	194.002.211.764
141	1. Hàng tồn kho		170.840.865.836	204.912.832.618
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.915.740.268)	(10.910.620.854)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		104.361.340.833	80.680.527.593
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	952.311.689	464.612.940
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.946.135.114	30.636.439.661
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	71.462.894.030	49.579.474.992
200	B . Tài sản dài hạn		2.270.897.047.421	2.323.641.282.021
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.532.071.934	5.381.084.438
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn			1.877.656.311
218	2. Phải thu dài hạn khác	V.05	3.532.071.934	3.503.428.127
220	II. Tài sản cố định		1.380.199.123.557	1.426.319.209.003
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	1.379.059.315.548	1.425.000.383.339
222	- Nguyên giá		2.417.785.298.207	2.352.649.242.786
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.038.725.982.659)	(927.648.859.447)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.139.808.009	1.318.825.664
228	- Nguyên giá		3.175.286.242	3.118.251.533
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.035.478.233)	(1.799.425.869)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	139.741.175.917	150.003.565.348
231	- Nguyên giá		226.129.330.635	223.634.387.203
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(86.388.154.718)	(73.630.821.855)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.12	218.047.797.248	198.290.936.179
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		2.640.333.316	2.623.319.536
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		215.407.463.932	195.667.616.643
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.02	130.667.977.264	124.148.368.712
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		127.733.870.000	127.733.870.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18.865.892.736)	(18.885.501.288)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.800.000.000	15.300.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		398.708.901.501	419.498.118.341
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	392.126.685.771	413.211.658.495
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.582.215.730	6.286.459.846
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.261.884.558.008	4.198.949.704.824



NGUỒN VỐN

300	C . Nợ phải trả		1.206.120.173.468	1.230.613.988.579
310	I. Nợ ngắn hạn		243.092.559.762	356.177.136.571
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.13	5.343.640.010	5.285.303.691
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	5.614.716.245	5.806.736.531
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	4.111.447.984	61.738.525.772
314	4. Phải trả người lao động		107.938.946.847	94.743.772.409
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	682.940.465	2.295.040.040
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	62.371.895.764	56.646.923.570
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	18.325.019.746	60.683.381.606
320	8. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	V.18		5.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		38.703.952.701	63.977.452.952
330	II. Nợ dài hạn		963.027.613.706	874.436.852.008
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	2. Chi phí phải trả dài hạn		29.067.985.879	28.383.120.947
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	927.149.903.937	839.244.007.171
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.17	183.714.854	183.714.854
338	5. Vay và thuê tài chính dài hạn	V.18		
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	VI.19	6.626.009.036	6.626.009.036
400	D. Vốn chủ sở hữu		3.055.764.384.540	2.968.335.716.245
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.060.647.474.913	2.971.621.396.560
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		868.859.320.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		868.859.320.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		201.469.994.853	191.990.522.453
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)			
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		100.963.805.112	78.723.297.868
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		810.276.608.401	1.177.444.730.513
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		372.885.199.642	410.224.459.577
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		166.741.066.280	157.932.458.336
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		206.144.133.362	252.292.001.241
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		706.192.546.905	683.238.386.149
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(4.883.090.373)	(3.285.680.315)
431	1. Nguồn kinh phí		(4.883.090.373)	(3.285.680.315)
440	Tổng cộng nguồn vốn		4.261.884.558.008	4.198.949.704.824

38/...
 CC
 CC
 CA
 ĐÓN
 PHỤ

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hưng

Võ Duy Hương

[Handwritten signature]

Phạm Ngọc Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
		số	MINH	QUÝ IV/2022	QUÝ IV/2023	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	370.588.594.855	407.624.908.298	1.019.476.285.130	1.211.541.255.258
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		119.109.096	690.110.284	788.875.959	809.423.681
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		370.469.485.759	406.934.798.014	1.018.687.409.171	1.210.731.831.577
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	274.270.533.215	295.868.287.469	744.293.276.421	843.545.850.393
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.198.952.544	111.066.510.545	274.394.132.750	367.185.981.184
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	22.799.834.336	32.521.221.753	120.200.973.263	67.658.674.202
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	712.193.287	2.734.608.484	5.784.338.675	2.018.402.871
8	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		107.539.396	-		956.705.419
9	Chi phí bán hàng	24		10.984.531.234	7.775.921.546	21.836.590.044	26.842.981.825
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.274.715.382	33.038.477.162	92.362.357.244	95.332.797.276
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.027.346.977	100.038.725.106	274.611.820.050	310.650.473.414
12	Thu nhập khác	31		28.817.789.728	20.951.442.337	52.626.301.042	62.835.514.328
13	Chi phí khác	32		8.444.110.830	9.084.032.581	24.998.138.091	16.856.952.548
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		20.373.678.898	11.867.409.756	27.628.162.951	45.978.561.780
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		96.401.025.875	111.906.134.862	302.239.983.001	356.629.035.194
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	15.767.676.535	14.005.108.427	49.571.739.007	58.660.965.355
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	1.697.315.748	295.755.884	295.755.884	2.450.377.381
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		78.936.033.592	97.605.270.551	252.372.488.110	295.517.692.458
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		65.234.436.186	85.091.599.160	206.144.133.362	252.292.001.241
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13.701.597.406	12.513.671.391	46.228.354.748	43.225.691.217
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.318	1.714	4.152	5.098
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		659	1.714	4.152	2.536

Người lập biểu

Hương

Võ Duy Hương

Kế Toán Trưởng

Phạm Ngọc Huy

Phạm Ngọc Huy

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

|| (T.BH) | G.P | 10S | H.P | (M.G) | (2010) ||

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	302.239.983.001	356.629.035.194
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư	02	125.677.432.470	128.609.022.505
- Các khoản dự phòng	03	(9.422.258.559)	6.595.958.180
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.130.806.059	(167.549.804)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(199.427.217.562)	(195.258.091.788)
- Chi phí lãi vay	06		956.705.419
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	220.198.745.409	297.365.079.706
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34.165.085.488)	10.780.168.975
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.071.966.782	14.604.101.610
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(87.877.730.970)	16.449.857.500
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	42.673.496.928	44.288.052.176
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		(943.104.177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.050.361.629)	(99.682.922.645)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	750.229.082.845	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(598.223.522.533)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	300.856.591.344	282.861.233.145
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(90.017.567.508)	(79.430.500.610)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	274.363.636	125.425.926
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(528.580.352.718)	(1.051.377.837.577)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	429.616.975.249	728.998.971.442
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.119.213.627	55.222.384.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(87.587.367.714)	(346.461.555.912)

0376-C.T.1.1.1
TY
IN
U
HỦ
NH PHƯỚC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Năm 2023 (4)	Năm 2022 (5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.900.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(58.016.318.500)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(205.674.856.850)	(170.974.298.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(205.674.856.850)	(220.090.616.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.594.366.780	(283.690.939.567)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	311.048.755.901	593.108.178.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.130.806.059	1.631.516.891
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	319.773.928.740	311.048.755.901

Người lập biểu

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.****01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 số 3800100376 ngày 03/11/2023 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 đồng (Tám trăm sáu mươi tám tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu, ba trăm hai chục ngàn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:



TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công Ty Cổ Phần	480.000.000.000	48.000.000	55,24%
02	Cổ đông khác	388.859.320.000	38.885.932	44,76%
	Cộng	868.859.320.000	86.885.932	100%

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Thẻ căn cước công dân: 056065000226 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 27/03/2021; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mù cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

to (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mù cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/12/2023, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thành Phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
07	Xí nghiệp Chế biến mù Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
08	Nhà máy chế biến mù Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Chi Nhánh Chế Biến Gỗ	Trị Trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Nông Trường Cao Su Đắk Nông	Xã Ea Pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông

1-N.3
C
C
C
ĐỒI
PHÚ

b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 202/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VII.06.

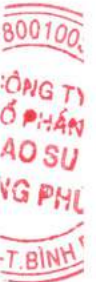
IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:



a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm



Phần mềm quản lý

03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

38001
CỘNG
CỔ
CÁI
ĐỒNG
PHÚ

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của

00376
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
ĐỒNG PHÚ
T. BÌNH

tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế **nhưng** có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.



Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

N.3
C
C
Đ
VGP

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

300106
CÔNG
CỐ PHÚ
CAO S
ĐỒNG P
YU-T.B

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TÌNH BÀY TÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	476.422.575	7.400.649.912
Tiền gửi ngân hàng	61.758.939.022	86.873.554.424
Các khoản tương đương tiền	257.538.567.143	216.774.551.565
Cộng	319.773.928.740	311.048.755.901

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	1.291.715.732.525	1.291.715.732.525	1.208.993.167.003	1.208.993.167.003
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.291.715.732.525	1.291.715.732.525	1.208.993.167.003	1.208.993.167.003
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	21.800.000.000	21.800.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.800.000.000	17.800.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
- Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Tổng Cộng	1.313.515.732.525	1.313.515.732.525	1.224.293.167.003	1.224.293.167.003

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công Ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	2.344.368.055	2.609.876.779
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Màng Yang K	949.347.418	1.275.172.936
Công ty CP FSC Việt Nam (Cty CP Kim Tín MĐP Đồng phú)	2.527.393.051	338.232.168
Thang Thang Loi Trading Co.,Ltd	-	5.706.143.740
WEBER& SCHAER GMBH &CO	-	4.244.855.706
DNS CO., LTD	762.767.712	-
WINWIN TRADING CO.,LTD	712.857.096	-
LG COMMTRADE PTY LTD	2.262.210.048	-
Công ty TNHH Freewell VN	277.599.863	249.333.930
Công Ty TNHH HARMOOR Việt Nam (Công ty TNHH SANTANG Việt Nam)	174.431.541	343.143.592
Công Ty TNHH Huyền Sâm	-	196.534.032
Chi nhánh Công Ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	22.839.429.500	5.067.168.515
Công ty Cổ phần SX DV và TM Phúc Thịnh	4.346.927.003	-
Công Ty CP TM Vi Vi	-	233.428.834
Công ty Cổ phần Kim Tín MDF	785.861.750	-
Công ty TNHH MTV Tân Thuận Tiếp	244.622.500	-
Công ty Cổ phần Gỗ Quảng Nam	260.489.423	-
Công ty TNHH Vĩnh Thành Interprise	301.582.710	-
Công Ty Cổ Phần Cao Su Lai Châu	-	834.193.500
Nguyễn Văn Đặng	1.393.502.612	1.688.371.987
Phạm Thị Thanh	3.103.103.767	-
Công ty TNHH MTV Gỗ Bầm Thiên Bình	154.587.798	876.007.718
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha	1.362.171.400	-
Cty TNHH MTV Chế Biến Gỗ Thiên Phú	253.911.964	-
Công Ty Cổ Phần Con Cưng	9.221.564	790.572.106
Công Ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV Huyndai	356.611.620	494.240.327
Đại lý Tấn Phát	375.335.577	-
Nguyễn Quốc Tuấn	-	450.538.500
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.147.503.191	8.365.639.428
Cộng	54.945.837.163	33.763.453.798

1376-C
TY
IN
IU
HỮ
INH PHÚ

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Dầu tư & Phát triển Đông Bắc	4.945.245.121	7.092.505.401
Công Ty TNHH Công Nghệ Tân Khoa	1.228.506.122	-
Công Ty TNHH MTV Tư Vấn Xây Dựng TM Phát Triển	-	2.318.158.604
Công Ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	-	430.987.800
Công ty TNHH MTV Minh Đức Tiền	1.232.550.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.951.050.023	2.189.993.532
Cộng	9.357.351.266	12.031.645.337

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Tạm ứng	5.344.213.842	3.527.302.215
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	340.000.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.991.833.859	26.750.358.179
Công ty CP BĐS Phát Đạt	480.757.141	-
Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKP	11.019.452.308	10.727.047.537
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	-	2.285.788.140
Phải thu khác ngắn hạn	1.776.685.113	2.270.682.528
Cộng	52.612.942.263	45.901.178.599

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.532.071.934	3.503.428.127
Cộng	3.532.071.934	3.503.428.127

7. HÀNG TỒN KHO	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	15.111.702.566	19.275.546.853
Công cụ, dụng cụ	12.229.614.778	10.669.612.642
Chi phí SXKD dở dang	44.045.258.521	44.950.342.209
Thành phẩm tồn kho	92.983.622.360	121.880.833.875
Hàng hóa tồn kho	385.331.073	356.120.584
Hàng gửi đi bán	4.999.913.148	3.806.012.316
Hàng mua đang đi trên đường	1.085.423.390	3.974.364.139
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.915.740.268)	(10.910.620.854)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	164.925.125.568	194.002.211.764

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí phải trả trước ngắn hạn	952.311.689	464.612.940
Cộng	952.311.689	464.612.940

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế GTGT	244.417.781	2.431.248.489
Thuế TNDN	30.412.923.815	40.447.951.454
Thuế TNCN	2.158.261.717	2.300.275.049
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	38.647.290.717	4.400.000.000
Thuế khác	-	-
Cộng	71.462.894.030	49.579.474.992

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	TSCĐ Vô Hình Khác	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi Tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	193.303.509	997.194.500	1.927.753.524	3.118.251.533
Tăng trong năm	-	-	57.034.709	57.034.709
- Do mua sắm			42.000.000	42.000.000
- Do XDCB				-
- Tăng do chuyển đổi BCTC			15.034.709	15.034.709
- Tăng do sát nhập				-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC				-
- Giảm do sát nhập				-
Số cuối năm	193.303.509	997.194.500	1.984.788.233	3.175.286.242
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	120.684.741	239.801.573	1.438.939.555	1.799.425.869
Tăng trong năm	19.434.990	28.491.270	188.126.104	236.052.364
- Do trích KH TSCĐ	19.434.990	28.491.270	173.091.395	221.017.655
- Tăng do chuyển đổi BCTC			15.034.709	15.034.709
- Tăng do sát nhập				-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC				-
- Giảm sát nhập				-
Số cuối năm	140.119.731	268.292.843	1.627.065.659	2.035.478.233
Giá trị còn lại	53.183.778	728.901.657	357.722.574	1.139.808.009
Số đầu năm	72.618.768	757.392.927	488.813.969	1.318.825.664
Số cuối năm	53.183.778	728.901.657	357.722.574	1.139.808.009

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.640.333.316	2.623.319.536
Cộng	2.640.333.316	2.623.319.536

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	174.102.325.374	158.584.163.348
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	1.227.326.237	8.129.485.707
Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	-	7.767.062.860
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	8.960.241.691	10.372.956.204
Mua sắm tài sản cố định	3.969.248.678	-
Xây dựng công trình điện nước, giao thông	7.873.320.399	2.136.299.074
Xây dựng công trình kiến trúc	19.275.001.553	8.677.649.450
Cộng	215.407.463.932	195.667.616.643
14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Cộng	0	0
15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</i>	0	0
<i>b. Góp vốn đầu tư</i>	127.733.870.000	127.733.870.000
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	19.895.870.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	71.277.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	24.611.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.450.000.000	10.450.000.000
Cộng	127.733.870.000	127.733.870.000
17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	(18.753.039.541)	(18.772.648.093)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	(112.853.195)	(112.853.195)
Cộng	(18.865.892.736)	(18.885.501.288)
18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí trả trước dài hạn	392.126.685.771	413.211.658.495
Cộng	392.126.685.771	413.211.658.495
19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
Vay ngân hàng	-	5.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-

380
 CỘ
 CỘ
 CA
 ĐÔNG
 CHỦ-T

Cộng	-	5.000.000.000
20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Saigon Plant Protection Joint Stock Company (Cambodia) Co., Ltd	-	337.166.552
Công ty Phnom Penh Agrcultural Development Joint Stock	-	330.423.221
ATPD Construction Trangding Co.,Ltd.	771.054.729	125.993.817
Công ty TNHH Điện Lực SNKRP	1.471.806.198	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Phong Phát	-	386.764.100
Công Ty TNHH Xăng Dầu Phú Văn	-	108.826.157
Trung Thong Trading and Service Co.,Ltd	411.271.822	1.260.971.677
Dung Binh Phat Construction Trading Co Ltd	237.055.985	235.665.226
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Điện Nhân thịnh	-	123.034.390
Ngan Huy Hoang Construction & Import Export CO.,LTD	90.624.070	533.503.960
CND Co., Ltd	817.002.614	-
Công ty TNHH MTV Thái Lai Binh Phước	187.185.701	-
Công Ty TNHH Tổng Hợp Bình Phước	-	345.135.847
Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	-	352.738.908
Phải trả công ty khác	1.357.638.891	1.145.079.836
Cộng	5.343.640.010	5.285.303.691

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công Ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	343.483.875	627.078.284
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Minh Thy Vàng	549.024.900	-
HỢP KINH DOANH THÊM KIỀU	-	49.022.183
HỢP TÁC XÃ THANH BÌNH	-	3.004.320
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	290.807.712	105.975.546
Công Ty TNHH Ngõ Vương	-	197.526.488
Công Ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	-	651.974.400
Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	149.446.080	-
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tam Tài Nhân	216.335.198	1.424.091.089
Đại Lý Tấn Phát - Bình Dương	-	194.680.523
Cửa hàng Niệm Dana	-	539.892.489
Cửa hàng Ngân Hà	1.310.516.330	-
Cửa hàng Nệm giá gốc	611.494.466	372.369.204
Nguyễn Văn Thêm	187.330.440	-
Ngô Hữu Thiết	248.108.580	-
Các Đối tượng khác	1.708.168.664	1.641.122.005
Cộng	5.614.716.245	5.806.736.531

0100
NG T
PHÁN
OSU
PH
BÌNH

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế GTGT	3.149.303.685	1.931.153.209
Thuế TNDN	570.676.511	687.275.971
Thuế thu nhập cá nhân	312.599.244	559.336.659
Thuế tài nguyên	6.167.002	6.040.823
Tiền thuê đất, tiền nhà đất	-	58.515.036.949
Các loại thuế khác	72.701.542	39.682.161
Cộng	4.111.447.984	61.738.525.772

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	682.940.465	2.295.040.040

Cộng	682.940.465	2.295.040.040
24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	5.391.371.345	4.856.760.845
Kinh phí công đoàn	264.286.930	406.528.622
Phải trả tiền hỗ trợ làm cầu Bailey	-	2.588.722.200
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	-	5.000.000.000
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cho công nhân	-	689.058.225
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	5.777.591.250	14.762.509.687
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	-	16.447.927.120
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả cổ tức cho cổ đông	527.095.945	9.471.748.795
Phải trả tiền mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	2.315.288.328	2.317.967.653
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	517.122.300	414.426.150
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	624.510.216	72.506.355
Các khoản phải trả khác	390.070.793	1.137.543.315
Cộng	18.325.019.746	60.683.381.606

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

25.1 Ngắn Hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	28.482.399	28.482.400
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Đông (đã thay đổi tên)	63.252.220	63.252.220
Công ty TNHH Song Phúc	14.004.254	14.004.254
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	2.162.681.306	2.162.681.306
Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM	388.115.954	388.115.954
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	600.935.494	600.935.494
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	87.946.405	87.946.405
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	26.010.245	26.010.245
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	188.631.004	188.631.004
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	158.695.090	158.695.090
Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	8.727.120	8.727.120
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	19.601.772	19.601.772
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	31.046.816	31.046.816
Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods	434.830.919	434.830.919
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	150.739.943	150.739.943
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	38.207.349	38.207.349
Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	29.975.777	29.975.777
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	46.417.612	46.417.612
Công ty CPTM Thịnh Trí	19.769.666	19.769.666
Công Ty TNHH New Apparel Far Eastern Việt Nam	2.357.848.169	2.357.848.169
Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyễn Thịnh	54.018.340	54.018.340
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	19.828.854	19.828.854
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	19.700.259	19.700.259
Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	195.241.510	195.241.510
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	32.414.162	32.414.162
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	64.147.613	64.147.613
Công Ty TNHH In Hoa Hồng Yi	104.541.233	104.541.233
Công ty TNHH MTV Twins	19.913.382	19.913.382
Công Ty TNHH Gobal Water International	104.410.727	104.410.727
Công ty TNHH TomTom W	169.063.551	169.063.551
Công ty CP FSC Việt Nam (Cty CP Kim Tín MDP Đồng phú)	1.961.724.977	1.961.724.977
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	18.165.184	18.165.184
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thêm	18.210.974	18.210.974
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	11.069.400	11.069.400
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	30.371.495	30.371.495
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	30.183.345	30.183.345
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	24.698.680	24.698.680
Công Ty CP ATPP	48.355.325	48.355.326

376-C
Y
I
PHÚC

Công Ty TNHH MTV Hà Minh	35.326.546	35.326.546
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	14.719.394	14.719.394
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	63.324.839	50.936.383
Công Ty TNHH MTV TMDV Phương Hằng	20.581.392	20.581.392
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	131.421.501	131.421.501
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	142.493.160	142.493.161
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyên	20.174.802	20.174.802
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	57.364.171	57.364.171
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	38.205.882	38.205.882
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	39.968.703	39.968.703
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	50.698.749	50.698.749
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phương	28.958.545	28.958.545
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	28.968.864	28.968.864
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	37.696.212	37.696.212
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	16.775.361	16.775.361
Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	50.446.045	50.446.045
Công ty TNHH hóa chất Mi Yang	149.333.817	149.333.817
Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đình Nghiệp	168.840.536	168.840.536
Công ty TNHH Xuân Hương Bình Phước	101.454.758	101.454.758
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	331.597.261	331.597.261
Công Ty TNHH HARMOOR Việt Nam (Công ty TNHH SANTANG Việt Nam)	479.605.897	479.605.897
Công ty TNHH JIAN HE	336.129.417	336.129.417
Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	349.927.211	349.927.211
Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	1.996.689.673	1.996.689.673
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	454.561.733	454.561.733
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	252.128.865	252.128.865
Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh DANA	4.904.479	4.904.479
Cty TNHH MTV TONG CHANG	263.018.163	263.018.163
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	468.169.892	468.169.892
Công ty CP BĐS Phát Đạt	82.335.253	82.335.253
Công ty TNHH Bách Nghị	69.115.765	69.115.765
Công Ty TNHH SANLIAN	276.699.164	276.699.164
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam	528.351.921	528.351.921
Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	329.439.152	329.439.152
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	1.026.236.941	1.026.236.941
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	606.160.145	606.160.145
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	316.087.456	316.087.456
Công Ty TNHH MTV Thủy Tin	10.004.432	10.004.432
Công Ty TNHH Flicker Industrial	242.675.611	242.675.611
Công Ty TNHH Evertrust Group Industrial	225.423.411	225.423.411
Công Ty TNHH Ethan Design	226.204.983	226.204.983
Công ty TNHH Nhựa YNG SHINN (Việt Nam)	275.721.692	275.721.692
Công Ty TNHH Tam Hữu BP	1.010.490.843	1.010.490.843
CÔNG TY TNHH NỘI THẤT FUQIANG	359.486.275	359.486.275
CÔNG TY TNHH GỖ MERLIN	288.032.613	288.032.613
Công Ty TNHH Alight industrial (thay đổi từ Cty TNHH Yutong Industrial)	241.285.315	241.285.315
Công Ty TNHH MTV Sâm Bắc	523.281.511	627.937.813
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUANG HUỆ	2.886.607	2.886.607
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KAI RUI VIỆT NAM	957.801.899	957.801.899
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA	1.819.925.341	2.070.280.239
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CASCOO	456.656.078	456.656.078
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP DEMAX	397.925.111	397.925.111
Công Ty TNHH Bảo Kiên BP	1.670.089.135	0
CÔNG TY TNHH OGIWARA BÌNH PHƯỚC	41.649.925	0
CÔNG TY TNHH TIẾN LỆ VIỆT NAM	23.037.404	0
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI	120.768.476	0
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	34.328.658.910	30.116.608.911
Cộng	62.371.895.764	56.646.923.570

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	994.620.990	1.023.103.389
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông (đã thay đổi tên)	2.208.802.197	2.272.054.417
Công ty TNHH Song Phúc	489.036.214	503.040.469
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	75.522.016.229	77.684.697.534
Công Ty CP đúc&ché tạo khuôn mẫu CEM	12.644.130.865	8.920.558.385
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	20.984.996.740	21.585.932.233
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	3.071.136.647	3.159.083.051
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	908.292.014	934.302.260
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	6.587.098.026	6.775.729.031
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	5.541.719.481	5.700.414.572
Công Ty TNHH MTV Tân Đăng Khoa	304.755.810	313.482.929
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	684.504.628	704.106.399
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	1.084.171.814	1.115.218.629
Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods	15.184.533.950	15.619.364.870
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	5.263.921.401	5.414.661.345
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	1.334.221.573	1.372.428.923
Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	1.046.770.545	1.076.746.322
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	1.620.928.437	1.667.346.050
Công ty CPTM Thịnh Trí	690.367.552	710.137.218
Công Ty TNHH New Apparel Far Eastern Việt Nam	82.337.350.050	84.695.198.220
Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyên Thịnh	1.886.350.030	1.940.368.371
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	692.434.446	712.263.299
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	687.943.849	707.644.108
Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	6.817.940.517	7.013.182.028
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐT XD Đức Phú	1.334.042.569	1.366.456.730
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	2.240.069.788	2.304.217.400
Công Ty TNHH In Hoa Hồng Yi	3.650.637.148	3.755.178.380
Công ty TNHH MTV Twins	695.386.208	715.299.590
Công Ty TNHH Gobal Water International	3.646.079.780	3.750.490.507
Công ty TNHH TomTom W	6.958.007.293	7.127.070.843
Công ty CP FSC Việt Nam (Cty CP Kim Tín MĐP Đồng phú)	80.737.075.632	82.698.800.609
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	747.609.289	765.774.472
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thêm	749.493.861	767.704.834
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	455.574.053	466.643.453
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	1.249.974.233	1.280.345.729
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	1.242.230.714	1.272.414.060
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	1.016.502.920	1.041.201.600
Công Ty CP ATPP	1.990.119.725	2.038.475.050
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	1.453.905.147	271.772.444
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	299.857.853	314.577.246
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	128.785.815	204.499.110
Công Ty TNHH MTV TMDV Phượng Hằng	847.051.170	867.632.563
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	4.589.310.818	4.720.732.318
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	4.975.939.243	5.118.432.403
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn	830.317.460	850.492.262
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	2.003.188.302	2.060.552.473
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	1.572.407.577	1.610.613.460
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	1.644.958.531	1.684.927.235
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	2.086.566.033	2.137.264.782
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phượng	1.191.822.657	1.220.781.203
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	1.192.247.342	1.221.216.205
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	1.551.431.492	1.589.127.704
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	690.409.520	707.184.882
Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	2.076.165.719	2.126.611.763
Công ty TNHH hóa chất Mi Yang	6.146.007.141	6.295.340.959
Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đình Nghiệp	6.948.828.854	7.117.669.389
Công ty TNHH Xuân Hường Bình Phước	3.542.855.747	3.644.310.506
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	13.647.271.394	13.978.868.655
Công Ty TNHH HARMOOR Việt Nam (Công ty TNHH SANTANG Việt Nam)	19.738.739.121	20.218.345.017
Công ty TNHH JIAN HE	11.737.823.417	12.073.952.833



Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	12.219.649.965	12.569.577.177
Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	69.725.497.457	71.722.187.130
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	18.708.017.424	19.162.579.157
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	10.376.657.009	10.628.785.874
Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh DANA	201.849.528	206.754.006
Cty TNHH MTV TONG CHANG	10.824.818.735	11.087.836.897
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	16.348.749.170	16.816.919.062
Công ty CP BDS Phát Đạt	2.967.903.914	3.050.239.167
Công ty TNHH Bách Nghị	2.413.560.385	2.482.676.150
Công Ty TNHH SANLIAN	11.387.876.274	11.664.575.439
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam	18.450.338.589	18.978.690.509
Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	11.504.195.707	11.833.634.858
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	35.836.756.308	36.862.993.248
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	21.167.444.421	21.773.604.565
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	11.037.947.146	11.354.034.601
Công Ty TNHH MTV Thủy Tin	349.360.248	359.364.679
Công Ty TNHH Flicker Industrial	11.656.183.508	2.452.461.619
Công Ty TNHH Evertrust Group Industrial	7.871.909.024	2.504.312.753
Công Ty TNHH Ethan Design	7.899.201.950	2.501.963.754
Công ty TNHH Nhựa YNG SHINN (Việt Nam)	9.628.352.555	9.904.074.246
Công Ty TNHH Tam Hữu BP	15.688.428.335	16.698.919.177
CÔNG TY TNHH NỘI THẤT FUQIANG	12.553.457.684	12.912.943.960
CÔNG TY TNHH GỖ MERLIN	10.058.256.661	10.346.289.275
Công Ty TNHH Alight industrial (thay đổi từ Cty TNHH Yutong Industrial)	8.425.815.414	2.456.640.126
Công Ty TNHH MTV Sâm Bắc	17.883.154.056	22.555.870.337
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUANG HUÊ	118.801.687	121.688.295
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KAI RUI VIỆT NAM	33.446.967.118	27.510.900.120
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA	50.962.750.981	12.540.793.453
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CASCOO	15.946.680.451	2.766.209.828
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP DEMAX	13.895.762.918	2.410.444.988
Công Ty TNHH Bảo Kiên BP	4.477.996.549	-
CÔNG TY TNHH OGIWARA BÌNH PHƯỚC	3.101.932.070	-
CÔNG TY TNHH TIẾN LỆ VIỆT NAM	1.454.712.539	-
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI	4.362.180.588	-
Cộng	927.149.903.937	839.244.007.171

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.714.854	183.714.854
Cộng	183.714.854	183.714.854

27. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng (*)	-	-
Cộng	-	-

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết xem phụ lục số 03 kèm theo)

28.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

28.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
----------	-------------------	-------------------

N.3
 C
 C
 C
 ĐỐI
 PHỤ

Vốn góp của các cổ đông	868.859.320.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	480.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ đông khác	388.859.320.000	190.000.000.000
Cộng	868.859.320.000	430.000.000.000

28.3. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.885.932	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	86.885.932	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	86.885.932	43.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.885.932	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	86.885.932	43.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu		

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số lượng	Chủng loại	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
			Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:				
Mủ cao su quy khô				
	261,60	RSS 3	Hàng rời	Hàng mới
	141,12	SVR 3L	Hàng rời	Hàng mới
	262,08	SVR CV 60	Hàng rời	Hàng mới
	348,09	SVR 10	Hàng rời	Hàng mới
Mủ cao su nước				
	404,11	Latex HA	Mủ kem	Hàng mới
	30,00	Mủ skim tươi		Hàng mới
Ngoại tệ các loại				
- Đồng Dollar Mỹ (USD)			881.540,09	1.991.471,93
- Đồng Euro (EUR)				
- Đồng KHR			-	422.790.073

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

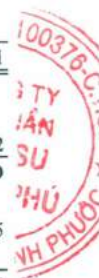
30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.019.476.285.130	1.211.541.255.258
Cộng	1.019.476.285.130	1.211.541.255.258

31. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	788.875.959	809.423.681
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	788.875.959,00	809.423.681

32. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.018.687.409.171	1.210.731.831.577
Cộng	1.018.687.409.171	1.210.731.831.577

800
ÔNG
ÓP
AO
VGP
T.BI

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	744.293.276.421	843.545.850.393
Cộng	744.293.276.421	843.545.850.393
34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.859.485.165	63.172.161.872
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.409.111.350	1.806.646.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh	4.028.910.660	690.749.307
Lãi bán ngoại tệ	120.043.500	1.989.116.823
Doanh thu tài chính khác	9.783.422.588	
Cộng	120.200.973.263	67.658.674.202
35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	0	956.705.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.397.655.887	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19.608.552)	(10.203.796)
Lỗ do bán ngoại tệ	15.685.000	548.701.745
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	169.970.320	523.199.503
Chi phí tài chính khác	220.636.020	-
Cộng	5.784.338.675	2.018.402.871
36. CHI PHÍ BÁN HÀNG	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	21.836.590.044	26.842.981.825
Cộng	21.836.590.044	26.842.981.825
37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	92.362.357.244	95.332.797.276
Cộng	92.362.357.244	95.332.797.276
38. THU NHẬP KHÁC	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	52.626.301.042	62.835.514.328
Cộng	52.626.301.042	62.835.514.328
39. CHI PHÍ KHÁC	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí khác	24.998.138.091	16.856.952.548
Cộng	24.998.138.091	16.856.952.548
40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	31/12/2023	31/12/2022



	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	49.571.739.007	58.660.965.355
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	49.571.739.007	58.660.965.355

41. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.997.129.943	291.203.212.055
Chi phí nhân công	392.985.371.211	379.516.608.598
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	18.200.087.804	20.952.647.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.290.730.621	131.582.470.605
Chi phí thuế phí và lệ phí	4.550.020.486	30.931.339.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.699.440.748	49.128.872.774
Chi phí khác bằng tiền	139.501.120.511	105.325.575.649
Cộng	913.223.901.324	1.008.640.727.135

T.N.P.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	8.900.000.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	0	8.900.000.000
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	0	58.016.318.500
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	0	58.016.318.500

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Chi Nhánh Chế Biến Gỗ - Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Chi Nhánh



b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Thanh toán tiền cổ tức	72.000.000.000
	Bán mũ cao su	24.922.537.500
	Thu tiền bán mũ cao su	24.922.537.500
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Cổ tức được nhận	19.380.000.000
	Bán nước sinh hoạt	2.207.800.560
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	2.207.800.560
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt, bán mũ cao su	4.615.073.400
	Thu tiền bán nước sinh hoạt, bán mũ cao su	4.615.073.400

c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	148.800.000	148.800.000
Số đã trả trong kỳ	(148.800.000)	(148.800.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	<u>0</u>	<u>0</u>

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

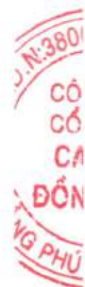
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.204.783.797	1.911.408.192
Tiền thưởng	0	0
Cộng	<u>2.204.783.797</u>	<u>1.911.408.192</u>

Thu nhập Ban kiểm soát

Số phải trả trong kỳ	520.396.007	739.818.312
Số đã trả trong kỳ	(520.396.007)	(739.818.312)
Số còn phải trả cuối kỳ	<u>0</u>	<u>0</u>

c. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên công ty là 4.030 người.



03. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su	Kinh doanh bán cây cao su	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	475.408.450.024	111.184.534.248	432.094.424.899	1.018.687.409.171
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV	57.732.728.064	99.567.732.397	117.093.672.289	274.394.132.750
Tổng chi phí mua TSCĐ	(90.017.567.508)			
Tài sản bộ phận	801.942.600.850	1.135.400.903.454	578.851.343.241	2.516.194.847.545
Tài sản không phân bổ				1.745.689.710.463
Tổng tài sản	801.942.600.850	1.131.709.531.099	578.851.343.241	4.261.884.558.008
Nợ phải trả bộ phận	199.026.186.199		967.862.938.623	1.166.889.124.822
Nợ phải trả không phân bổ				39.231.048.646
Tổng nợ phải trả	199.026.186.199	-	967.862.938.623	1.206.120.173.468

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	891.545.581.763	127.141.827.408	1.018.687.409.171
Tổng Tài sản			4.261.884.558.008
Tổng chi phí mua TSCĐ			(90.017.567.508)

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	311.048.755.901		319.773.928.740	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.168.060.524	(11.112.517.192)	111.090.851.360	(6.704.747.771)
Các khoản cho vay	1.877.656.311			
Đầu tư ngắn hạn	1.208.993.167.003		1.291.715.732.525	
Đầu tư dài hạn	143.033.870.000	(18.885.501.288)	149.533.870.000	(18.865.892.736)
Cộng	1.748.121.509.739	(29.998.018.480)	1.872.114.382.625	(25.570.640.507)
B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu Kỳ		Cuối Kỳ	
Phải trả người bán, phải trả khác			66.152.400.151	22.052.374.610
Chi phí phải trả			30.678.160.987	29.750.926.344
Vay và nợ			5.000.000.000	0
Cộng			101.830.561.138	51.803.300.954

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:



Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	311.048.755.901	0	0	311.048.755.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.664.632.397	3.503.428.127	0	83.168.060.524
Các khoản cho vay	1.877.656.311	0	0	1.877.656.311
Đầu tư ngắn hạn	1.208.993.167.003	0	0	1.208.993.167.003
Đầu tư dài hạn	0	0	143.033.870.000	143.033.870.000
Cộng	1.601.584.211.612	3.503.428.127	143.033.870.000	1.748.121.509.739

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	319.773.928.740	0	0	319.773.928.740
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.558.779.426	3.532.071.934	0	111.090.851.360
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	1.291.715.732.525	0	0	1.291.715.732.525
Đầu tư dài hạn	0	0	149.533.870.000	149.533.870.000
Cộng	1.719.048.440.691	3.532.071.934	149.533.870.000	1.872.114.382.625

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	65.968.685.297	183.714.854	0	66.152.400.151
Chi phí phải trả	2.295.040.040	28.383.120.947	0	30.678.160.987
Vay và nợ	5.000.000.000	0	0	5.000.000.000
Cộng	73.263.725.337	28.566.835.801	0	101.830.561.138
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	21.868.659.756	183.714.854	0	22.052.374.610
Chi phí phải trả	682.940.465	29.067.985.879	0	29.750.926.344
Vay và nợ	0	0	0	0
Cộng	22.551.600.221	29.251.700.733	0	51.803.300.954

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



07. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

08. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Duy Hương

Phạm Ngọc Huy

Hồ Cường



TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	485.773.455.295	233.693.149.334	112.338.254.132	8.363.170.272	1.512.481.213.753	2.352.649.242.786
Tăng trong năm	13.275.501.235	1.226.655.431	5.674.642.195	93.844.639	70.936.753.732	91.207.397.232
- Do mua sắm		170.148.000	4.977.720.724	92.280.000		5.240.148.724
- Do XDCB	9.167.925.006				36.184.774.666	45.352.699.672
- Tăng do sát nhập					128.934.545	128.934.545
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	4.107.576.229	1.056.507.431	696.921.471	1.564.639	34.623.044.521	40.485.614.291
Giảm trong năm	182.790.145	-	1.406.255.000	-	24.482.296.666	26.071.341.811
- Do thanh lý TSCĐ	182.790.145		1.406.255.000		24.482.296.666	26.071.341.811
- Giảm do sát nhập						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	498.866.166.385	234.919.804.765	116.606.641.327	8.457.014.911	1.558.935.670.819	2.417.785.298.207
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	293.712.953.066	172.567.683.543	92.982.247.642	6.505.217.884	361.880.757.312	927.648.859.447
Tăng trong năm	25.067.641.684	12.519.981.843	4.944.726.134	401.115.052	84.377.238.154	127.310.702.867
- Do trích KH TSCĐ	23.539.716.753	11.939.559.042	4.525.601.033	399.874.640	72.294.330.484	112.699.081.952
- Tăng do sát nhập					4.496.745.131	4.496.745.131
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	1.527.924.931	580.422.801	419.125.101	1.240.412	7.586.162.539	10.114.875.784
Giảm trong năm	97.592.264	-	1.406.255.000	-	14.729.732.391	16.233.579.655
- Do thanh lý TSCĐ	97.592.264		1.406.255.000		14.729.732.391	16.233.579.655
- Giảm do sát nhập						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	318.683.002.486	185.087.665.386	96.520.718.776	6.906.332.936	431.528.263.075	1.038.725.982.659
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	192.060.502.229	61.125.465.791	19.356.006.490	1.857.952.388	1.150.600.456.441	1.425.000.383.339
Số cuối năm	180.183.163.899	49.832.139.379	20.085.922.551	1.550.681.975	1.127.407.407.744	1.379.059.315.548

Phụ Lục : 02

TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	223.634.387.203	2.494.943.432	-	226.129.330.635
Cơ sở hạ tầng	223.634.387.203	2.494.943.432		226.129.330.635
Giá trị hao mòn	(73.630.821.855)	(12.757.332.863)	-	(86.388.154.718)
Cơ sở hạ tầng	(73.630.821.855)	(12.757.332.863)		(86.388.154.718)
Giá trị còn lại	150.003.565.348			139.741.175.917
Cơ sở hạ tầng	150.003.565.348			139.741.175.917



BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	191.990.522.453	-	62.221.396.305	1.136.820.519.557	372.654.110.149	550.717.749.403	2.744.404.297.867
Tăng trong năm trước	0	0	0	16.501.901.563	40.624.210.956	252.269.656.092	154.854.752.137	464.250.520.748
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm trước						247.964.656.092	43.225.691.217	291.190.347.309
Phân phối lợi nhuận					40.624.210.956		1.859.571.544	42.483.782.500
Tăng do bán cổ phiếu quỹ								0
Tăng do chuyển đổi báo cáo				16.501.901.563			11.769.489.376	28.271.390.939
Tăng do hợp nhất BCTC						4.305.000.000		4.305.000.000
Tăng do góp vốn							98.000.000.000	98.000.000.000
Giảm trong năm trước	-					(214.699.306.664)	(22.334.115.391)	(237.033.422.055)
Trích quỹ đầu tư PT						(40.624.210.956)	(1.859.571.543)	(42.483.782.499)
Chia cổ tức						(86.000.000.000)	(14.700.000.000)	(100.700.000.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLĐN						(543.193.500)	(37.656.500)	(580.850.000)
Trích quỹ KT, PL						(64.576.352.421)	(1.431.887.348)	(66.008.239.769)
Giảm do hợp nhất BCTC							(4.305.000.000)	(4.305.000.000)
Giảm do hồi tố						(22.955.549.787)		(22.955.549.787)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	191.990.522.453	-	78.723.297.868	1.177.444.730.513	410.224.459.577	683.238.386.149	2.971.621.396.560
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	191.990.522.453	-	78.723.297.868	1.177.444.730.513	410.224.459.577	683.238.386.149	2.971.621.396.560
Tăng trong năm nay	438.859.320.000	9.479.472.400	0	22.240.507.244	68.186.361.742	206.144.133.362	64.245.940.011	809.155.734.759
Lãi trong năm nay						206.144.133.362	46.228.354.748	252.372.488.110
Trích quỹ đầu tư PT					68.186.361.742		6.529.844.824	74.716.206.566
Tăng do chuyển đổi báo cáo								0
Tăng do hợp nhất				22.240.507.244			11.487.740.439	33.728.247.683
Tăng do tăng vốn điều lệ	434.429.660.000							434.429.660.000
Tăng do sát nhập	4.429.660.000	9.479.472.400						13.909.132.400
Giảm trong năm nay	-			-	(435.354.483.854)	(243.483.393.297)	(41.291.779.255)	(720.129.656.406)
Giảm do tăng vốn điều lệ					(434.429.660.000)			(434.429.660.000)
Giảm do hợp nhất								-
Trích quỹ đầu tư PT						(68.186.361.742)	(6.529.844.824)	(74.716.206.566)
Chia cổ tức						(130.328.898.000)	(18.620.000.000)	(148.948.898.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLĐN						(356.065.720)	(52.906.280)	(408.972.000)
Trích quỹ KT, PL						(33.368.166.059)	(582.394.841)	(33.950.560.900)
Giảm do sát nhập					(924.823.854)	(11.243.901.776)	(15.506.633.310)	(27.675.358.940)
Số dư cuối năm nay	868.859.320.000	201.469.994.853	-	100.963.805.112	810.276.608.401	372.885.199.642	706.192.546.905	3.060.647.474.913

**ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ
ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

I. DIỄN GIẢI CÁC BÚT TOÁN HỒI TỐ

1. Điều chỉnh theo UBND tỉnh Bình Phước về thay đổi đơn giá tiền thuê đất

UBND tỉnh Bình Phước ra các thông báo điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất từ năm 2020 đến năm 2023 đối với các diện tích Công ty CP Cao su Đồng Phú thuê
=> Thực hiện điều chỉnh hồi tố lại BCTC các năm 2020; 2021 và năm 2022 ứng với số tiền thuê đất nộp bổ sung cho từng năm, chi tiết điều chỉnh như sau:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Nợ 632/ Có 3337	3.540.974.552	12.581.543.582	8.452.813.485
Nợ 811/ Có 3337	855.004.596	1.917.935.237	1.292.270.081
Nợ 642/ Có 3337	78.491.440	78.491.440	2.959.841.111
Nợ 241/ Có 3337	2.497.447.081	11.412.615.785	9.903.175.919
- Vườn cây trồng năm 2014	-	53.948.803	1.852.585.538
- Vườn cây trồng năm 2015	-	1.751.687.669	1.798.283.998
- Vườn cây trồng năm 2016	331.713.874	1.228.858.382	1.527.723.346
- Vườn cây trồng năm 2017	289.089.587	1.212.470.782	1.283.770.809
- Vườn cây trồng năm 2018	427.161.691	1.983.589.554	1.282.024.805
- Vườn cây trồng năm 2019	403.797.267	1.443.777.071	846.687.018
- Vườn cây trồng năm 2020	330.605.762	1.993.798.950	1.312.100.405
- Vườn cây trồng năm 2021	478.724.082	1.744.484.574	-
- Vườn cây trồng năm 2022	236.354.818	-	-

2. Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước

Thực hiện điều chỉnh hồi tố theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước ngày 28/04/2023

Chi tiết ảnh hưởng:

	<u>Chênh lệch</u>
<u>Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>	
- Giá vốn hàng bán	(3.129.918.218)
Tăng Do đơn vị chưa hạch toán và nộp tiền thuê đất theo Thông báo bổ sung của cơ quan thuế theo quy định	3.619.264.709
Giảm do chi phí thuê đất vườn cây KTCB đơn vị hạch toán vào chi phí SXKD trong năm 2022	(6.749.182.927)
- Thu nhập khác	7.872.351.453
+ Tăng do Do chi phí thuê đất vườn cây KTCB đơn vị hạch toán vào chi phí SXKD trong năm 2021	7.872.351.453
- Thuế tăng do doanh thu - Chi phí thay đổi	2.200.453.934
- Lợi nhuận sau thuế thay đổi	8.801.815.737



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ 2020 – 2022

Trên Cân đối kế toán

- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước giảm (do thuế TNDN thay đổi)	(2.200.453.934)
- Chi phí XDCB dd tăng:	20.041.715.875
+ Chi phí thuê đất vườn cây KTCB đơn vị hạch toán vào chi phí SXKD trong năm 2021	7.872.351.453
+ Chi phí thuê đất vườn cây KTCB đơn vị hạch toán vào chi phí SXKD trong năm 2022	6.749.182.927
+ Đơn vị chưa hạch toán và nộp tiền thuê đất theo Thông báo bổ sung của cơ quan thuế theo quy định	5.420.181.495
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng do đơn vị chưa hạch toán và nộp tiền thuê đất theo Thông báo bổ sung của cơ quan thuế theo quy định (Cao su Đồng Phú)	9.039.446.204
- Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh	8.801.815.737

Thực hiện điều chỉnh trên Báo cáo tài chính năm 2022 như sau:

=> Thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2022

Nợ TK 632/ Có TK 3337	3.619.264.709
Nợ TK 241/ Có TK 632	6.749.182.927
Nợ TK 241/ Có TK 711 [Chi tiết theo vườn cây]	7.872.351.453
Nợ TK 241/ Có TK 3337 [Chi tiết theo vườn cây]	5.420.181.495
Nợ TK 8211/ Có TK 3334	2.200.453.934

II. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC BÚT TOÁN HỒI TỐ ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY

1. Ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
 Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ 2020 – 2022

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2021		Chênh lệch VND
		Trình bày lại VND	VND	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.557.089.124.187	2.547.185.948.268	9.903.175.919
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	176.752.635.600	166.849.459.681	9.903.175.919
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	174.345.494.684	164.442.318.765	9.903.175.919
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3.785.318.469.672	3.775.415.293.753	9.903.175.919
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	1.478.264.777.513	1.455.656.676.917	22.608.100.596
I. Nợ ngắn hạn	310	584.345.166.989	561.737.066.393	22.608.100.596
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	47.452.313.222	24.844.212.626	22.608.100.596
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.307.053.692.159	2.319.758.616.836	(12.704.924.677)
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.314.497.757.745	2.327.202.682.422	(12.704.924.677)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	136.916.691.577	149.621.616.254	(12.704.924.677)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	67.650.405.486	80.355.330.163	(12.704.924.677)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3.785.318.469.672	3.775.415.293.753	9.903.175.919

Ảnh hưởng đến Báo cáo KQKD hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020		Chênh lệch VND
		Trình bày lại VND	VND	
4. Giá vốn hàng bán	11	826.105.872.153	817.653.058.668	8.452.813.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	311.492.187.161	319.945.000.646	(8.452.813.485)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	94.504.410.420	91.544.569.309	2.959.841.111
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	246.984.115.933	258.396.770.529	(11.412.654.596)
13. Chi phí khác	32	14.369.649.829	13.077.379.748	1.292.270.081
14. Lợi nhuận khác	40	9.656.177.265	10.948.447.346	(1.292.270.081)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	256.640.293.198	269.345.217.875	(12.704.924.677)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	198.983.175.553	211.688.100.230	(12.704.924.677)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	165.233.914.768	177.938.839.445	(12.704.924.677)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62	2.612	2.928	(317)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	62	2.612	2.928	(317)

80010

CÔNG
CỐ PH
CAO S
ĐỒNG P

TU-T.BI

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ 2020 – 2022

Ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020 Trình bày lại VND	Năm 2020 VND	Chênh lệch VND
1. Lợi nhuận trước thuế	01	256.640.293.198	269.345.217.875	(12.704.924.677)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	331.190.097.297	343.895.021.974	(12.704.924.677)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	220.075.546.509	207.370.621.832	12.704.924.677



TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ 2020 – 2022**2. Ảnh hưởng trên Báo cáo tài chính năm 2021**Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2022 Trình bày lại VND	01/01/2022 VND	Chênh lệch VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.435.319.906.325	2.414.004.114.621	21.315.791.704
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	149.824.345.232	128.508.553.528	21.315.791.704
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	147.280.061.716	125.964.270.012	21.315.791.704
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	4.053.805.686.518	4.032.489.894.814	21.315.791.704
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	1.338.535.988.277	1.289.937.301.637	48.598.686.640
I. Nợ ngắn hạn	310	514.057.349.579	465.458.662.939	48.598.686.640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	84.359.512.624	35.760.825.984	48.598.686.640
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.715.269.698.241	2.742.552.593.177	(27.282.894.936)
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.717.121.402.931	2.744.404.297.867	(27.282.894.936)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	345.371.215.213	372.654.110.149	(27.282.894.936)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(14.024.448.091)	(1.319.523.414)	(12.704.924.677)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	359.395.663.304	373.973.633.563	(14.577.970.259)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	4.053.805.686.518	4.032.489.894.814	21.315.791.704

Ảnh hưởng đến Báo cáo KQKD hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 Trình bày lại VND	Năm 2021 VND	Chênh lệch VND
4. Giá vốn hàng bán	11	799.113.559.521	786.532.015.939	12.581.543.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	417.727.565.747	430.309.109.329	(12.581.543.582)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	85.744.696.009	85.666.204.569	78.491.440
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	339.690.898.305	352.350.933.327	(12.660.035.022)
13. Chi phí khác	32	38.742.471.110	36.824.535.873	1.917.935.237
14. Lợi nhuận khác	40	223.076.053.440	224.993.988.677	(1.917.935.237)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	562.766.951.745	577.344.922.004	(14.577.970.259)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	457.999.564.450	472.577.534.709	(14.577.970.259)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	416.497.223.934	431.075.194.193	(14.577.970.259)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62	8.424	8.773	(349)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	62	4.148	4.320	(172)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ 2020 – 2022

Ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2021	Chênh lệch
		Trình bày lại VND	VND	
1. Lợi nhuận trước thuế	01	562.766.951.745	577.344.922.004	(14.577.970.259)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	643.786.672.594	658.364.642.853	(14.577.970.259)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	98.247.716.167	83.669.745.908	14.577.970.259

3. Ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2022

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2023	01/01/2023	Chênh lệch
		Trình bày lại VND	VND	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.875.308.422.803	1.885.073.999.051	(9.765.576.248)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	80.680.527.593	90.446.103.841	(9.765.576.248)
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	49.579.474.992	59.345.051.240	(9.765.576.248)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.323.641.282.021	2.279.786.327.361	43.854.954.660
IV. Tài sản dở dang dài	240	198.290.936.179	154.435.981.519	43.854.954.660
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242	195.667.616.643	151.812.661.983	43.854.954.660
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	4.198.949.704.824	4.164.860.326.412	34.089.378.412
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	1.230.613.988.579	1.173.569.060.380	57.044.928.199
I. Nợ ngắn hạn	310	356.177.136.571	299.132.208.372	57.044.928.199
3. Thuế và các khoản phải	313	61.738.525.772	4.693.597.573	57.044.928.199
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.968.335.716.245	2.991.291.266.032	(22.955.549.787)
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.971.621.396.560	2.994.576.946.347	(22.955.549.787)
5. Lợi nhuận sau thuế	421	410.224.459.577	433.180.009.364	(22.955.549.787)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	157.932.458.336	185.215.353.272	(27.282.894.936)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	252.292.001.241	247.964.656.092	4.327.345.149
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	4.198.949.704.824	4.164.860.326.412	34.089.378.412



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
 Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ 2020 – 2022

Ảnh hưởng đến Báo cáo KQKD hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2022	Chênh lệch
		Trình bày lại		
		VND	VND	VND
4. Giá vốn hàng bán	11	843.545.850.393	843.134.794.059	411.056.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	367.185.981.184	367.597.037.518	(411.056.334)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	95.332.797.276	95.254.305.836	78.491.440
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	310.650.473.414	311.140.021.188	(489.547.774)
12. Thu nhập khác	31	62.835.514.328	54.963.162.875	7.872.351.453
13. Chi phí khác	32	16.856.952.548	16.001.947.952	855.004.596
14. Lợi nhuận khác	40	45.978.561.780	38.961.214.923	7.017.346.857
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	356.629.035.194	350.101.236.111	6.527.799.083
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	58.660.965.355	56.460.511.421	2.200.453.934
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	295.517.692.458	291.190.347.309	4.327.345.149
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	252.292.001.241	247.964.656.092	4.327.345.149
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62	5.098	5.767	(668)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	62	2.536	2.869	(332)

(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm do xét đến khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2022 đã phân phối trong năm 2023

Ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2022	Chênh lệch
		Trình bày lại		
		VND	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế	01	356.629.035.194	350.101.236.111	6.527.799.083
động kinh doanh trước	08	297.365.079.706	290.837.280.623	6.527.799.083
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.780.168.975	12.980.622.909	(2.200.453.934)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.449.857.500	20.777.202.649	(4.327.345.149)